

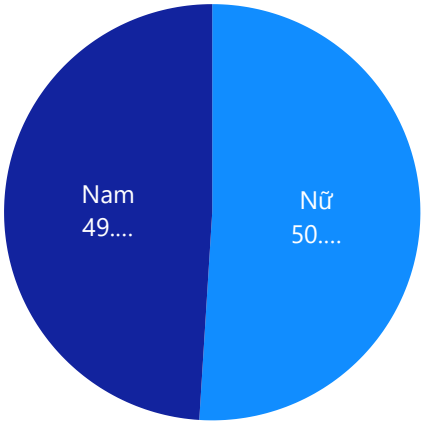
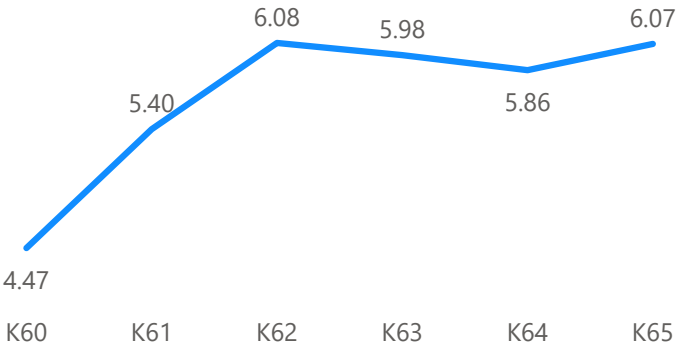
21054

Total Student

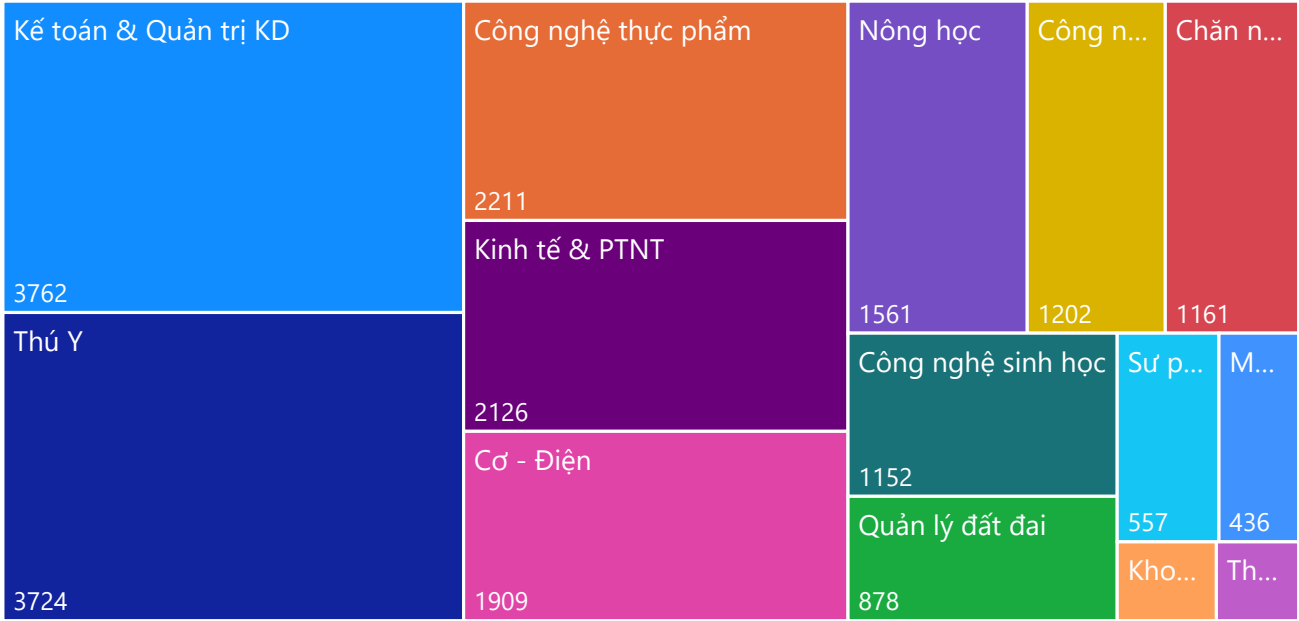
Semester

All

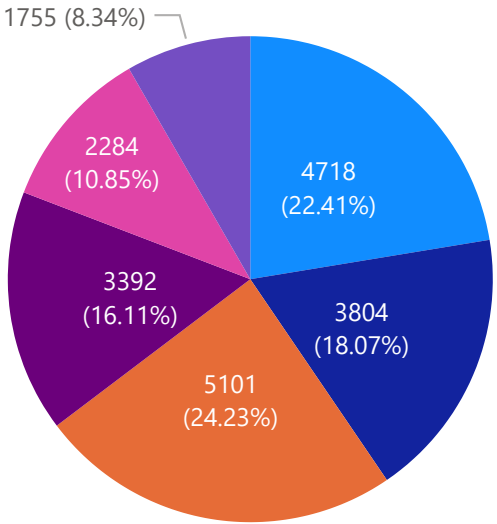
Avg Point by Khoá



Total Student by Faculty

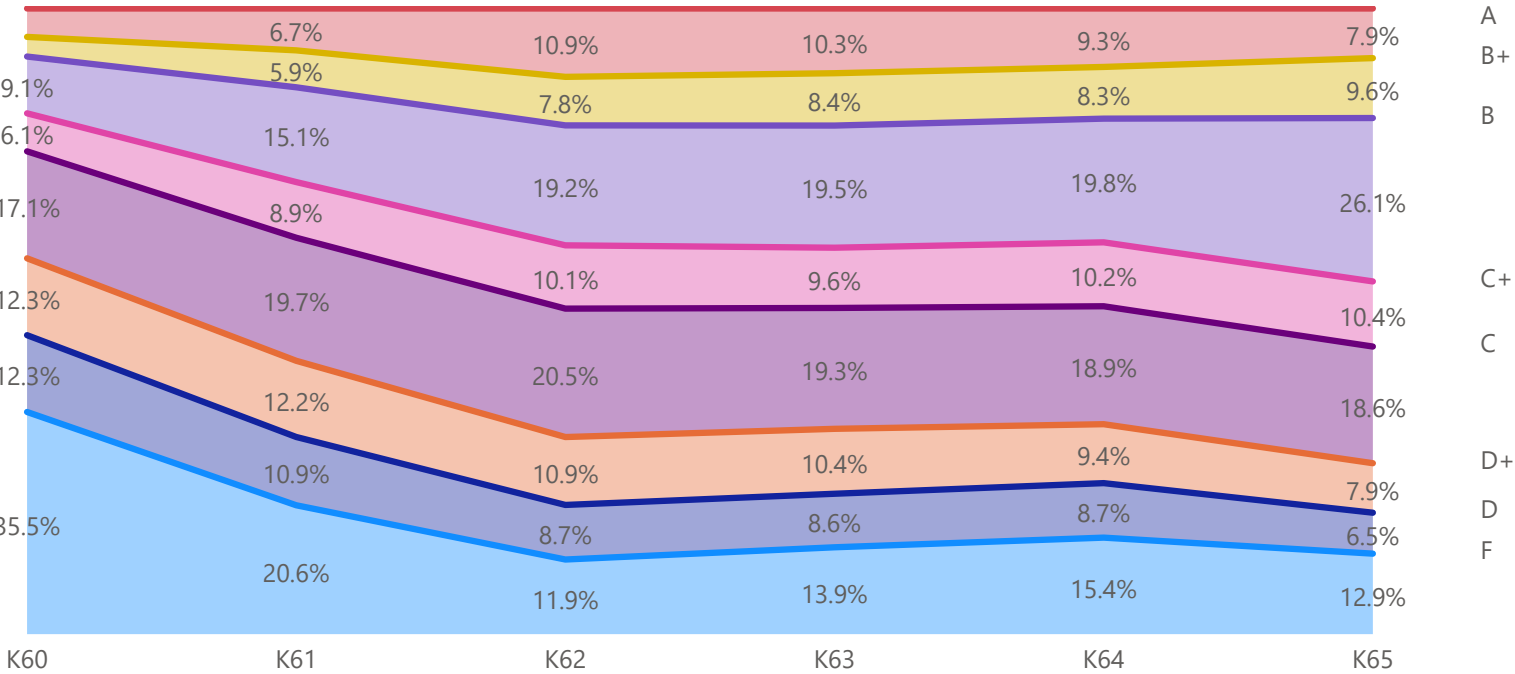


Total Student by Khoá



- Khoá
- K65
 - K64
 - K63
 - K62
 - K61
 - K60

% Grade by Khoá and Letter Grade





Sex

Nam

Nữ

Khoá

All

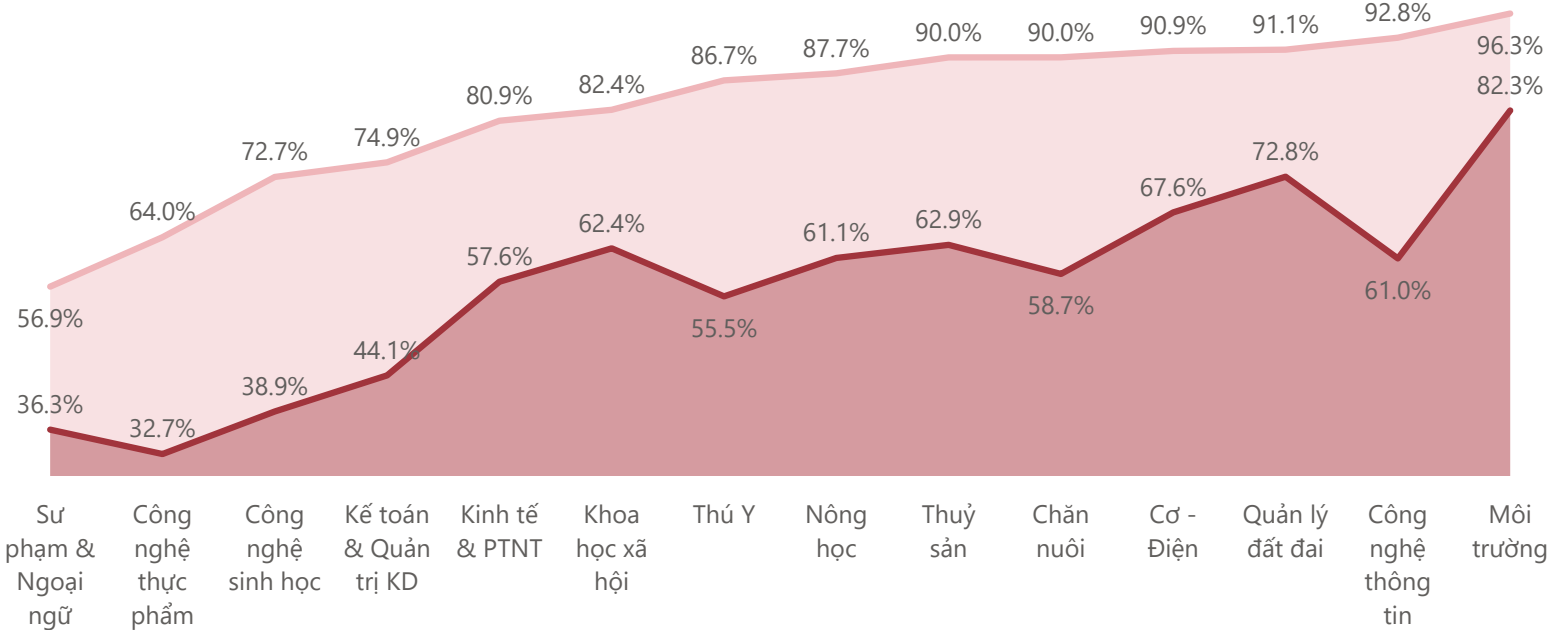
Semester

All

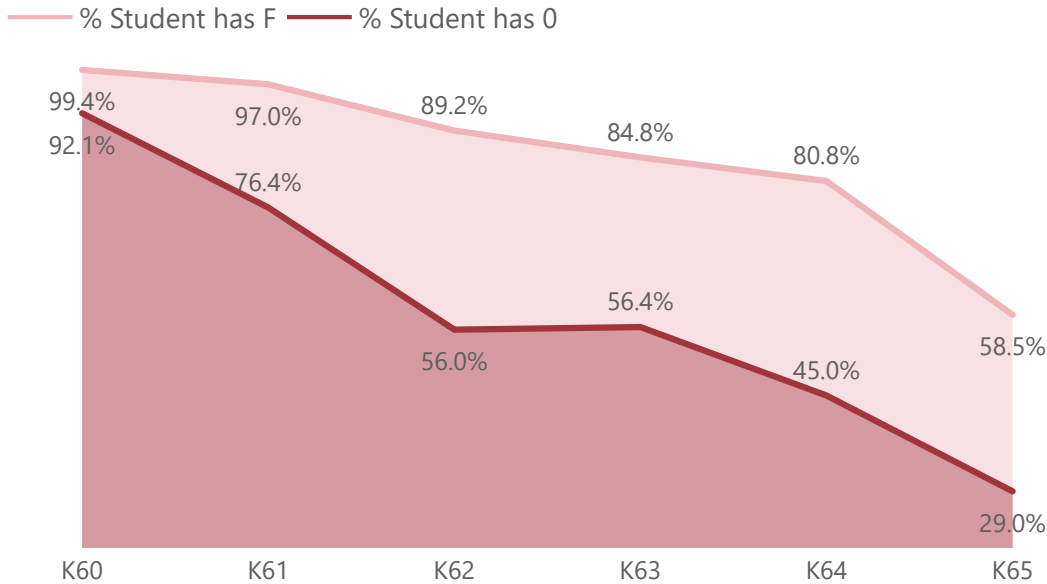
Avg Point by Faculty



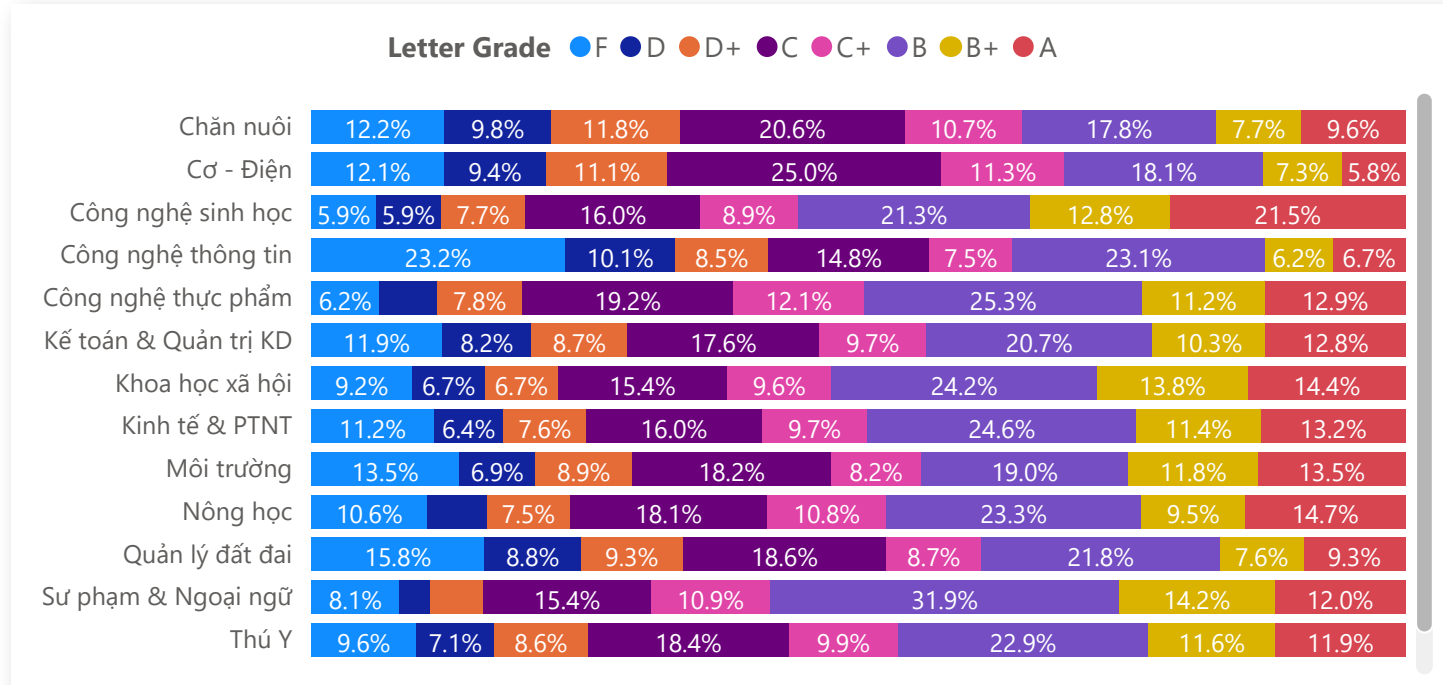
% Grade F and % Grade 0 by Faculty



% Student has F and % Student has 0 by Khoá



Subject Name	Avg Point	% Student has 0	% Student has F	Total Student
Pháp luật đại cương	5.96	6.8%	9.1%	19226
Giáo dục thể chất đại cương	4.93	5.1%	15.1%	18363
Tiếng Anh 0	5.06	9.0%	22.0%	16077
Tin học đại cương	5.29	4.6%	15.1%	15857
Xác suất thống kê	4.56	9.4%	37.4%	14647
Giáo dục quốc phòng 3	6.42	4.7%	5.9%	14543
Giáo dục quốc phòng 2	5.83	5.1%	7.4%	12457
Giáo dục quốc phòng 1	6.01	5.8%	7.0%	12352
Tiếng Anh 1	4.93	6.9%	17.2%	11848
Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	5.26	6.1%	17.5%	11536
Tư tưởng Hồ Chí Minh	6.23	4.4%	6.7%	11427
Kỹ năng giao tiếp	7.08	9.5%	11.1%	10238
Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	5.80	5.5%	13.3%	9940
Total	5.74	53.3%	81.4%	21054



Subject Name	Avg Point	% Grade 0	% Grade F	Number of Point
Giáo dục thể chất đại cương	4.74	5.2%	18.9%	4001
Triết học Mác - Lê Nin	5.90	5.6%	16.3%	3653
Tin học đại cương	5.28	8.2%	16.8%	3640
Pháp luật đại cương	5.94	8.5%	10.6%	2876
Tiếng Anh 1	5.26	5.9%	12.8%	2780
Kỹ năng giao tiếp	7.29	10.6%	10.9%	2363
Công tác quốc phòng - an ninh	6.47	4.0%	4.0%	2201
Đường lối quân sự của Đảng	6.99	4.0%	4.0%	2201
KT chiến đấu bộ binh&CT	6.68	4.0%	4.0%	2201
Quân sự chung	6.88	4.0%	4.0%	2201
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4.95	6.3%	24.7%	2060
Toán cao cấp	5.79	6.7%	16.0%	1927
Nguyên lý kinh tế	5.43	8.5%	16.6%	1881
Total	6.23	5.9%	11.0%	141963

Khoa Faculty	K60		K61		K62		K63		K64		K65		Total	
	% Grade F	% Grade 0	% Grade F	% Grade 0	% Grade F	% Grade 0	% Grade F	% Grade 0	% Grade F	% Grade 0	% Grade F	% Grade 0	% Grade F	% Grade 0
Chăn nuôi	13.0%	8.7%	19.0%	16.9%	4.6%	3.3%	7.4%	5.0%	13.1%	8.0%	19.3%	5.3%	12.2%	6.1%
Cơ - Điện	22.8%	17.0%	6.2%	3.8%	7.5%	4.6%	11.2%	7.8%	16.6%	8.6%	11.7%	6.2%	12.1%	7.2%
Công nghệ sinh học	33.3%	33.3%	7.6%	4.2%	3.4%	2.7%	4.0%	2.3%	8.1%	2.4%	10.7%	2.1%	5.9%	2.4%
Công nghệ thông tin	15.3%	8.3%	5.9%	2.3%	11.9%	4.1%	21.5%	13.3%	38.9%	9.8%	20.7%	11.1%	23.2%	10.2%
Công nghệ thực phẩm			27.4%	21.9%	3.9%	3.3%	2.5%	1.8%	8.3%	3.3%	7.1%	2.2%	6.2%	2.7%
Kế toán & Quản trị KD	67.9%	64.3%	24.8%	18.4%	6.9%	4.8%	5.8%	3.3%	10.2%	5.5%	18.3%	8.5%	11.9%	6.2%
Khoa học xã hội			22.9%	14.3%	5.9%	4.5%	6.3%	4.8%	9.4%	4.3%	12.4%	6.0%	9.2%	5.3%
Kinh tế & PTNT	27.0%	19.0%	14.3%	10.3%	5.2%	4.6%	9.1%	6.7%	11.7%	7.0%	16.2%	10.6%	11.2%	7.7%
Môi trường	62.5%	62.5%	13.0%	5.8%	12.5%	8.6%	10.4%	6.9%	22.4%	7.5%	10.4%	5.5%	13.5%	8.6%
Nông học	36.7%	30.5%	26.8%	22.4%	6.4%	5.1%	6.6%	5.5%	13.0%	7.2%	15.0%	7.8%	10.6%	7.3%
Quản lý đất đai	50.0%	37.0%	23.0%	14.8%	7.6%	4.4%	12.8%	6.9%	27.2%	10.2%	12.9%	8.1%	15.8%	8.5%
Sư phạm & Ngoại ngữ					4.9%	4.5%	3.0%	1.9%	12.5%	6.0%	8.8%	7.2%	8.1%	5.5%
Thú Y	30.8%	28.7%	8.2%	6.4%	4.2%	2.5%	6.4%	4.1%	18.8%	7.5%	11.1%	4.5%	9.6%	4.8%
Thủy sản	66.7%	55.6%	29.0%	27.5%	4.7%	4.7%	7.4%	5.2%	9.1%	3.9%	24.8%	10.3%	14.6%	8.3%
Total	28.7%	23.4%	13.3%	9.8%	5.6%	3.8%	7.3%	4.8%	14.1%	6.1%	14.0%	6.8%	11.0%	5.9%

Subject Name

▼

All

▼

Semester

▼

All

▼

Khoá

▼

All

▼

Faculty

▼

All

▼

Major

▼

All

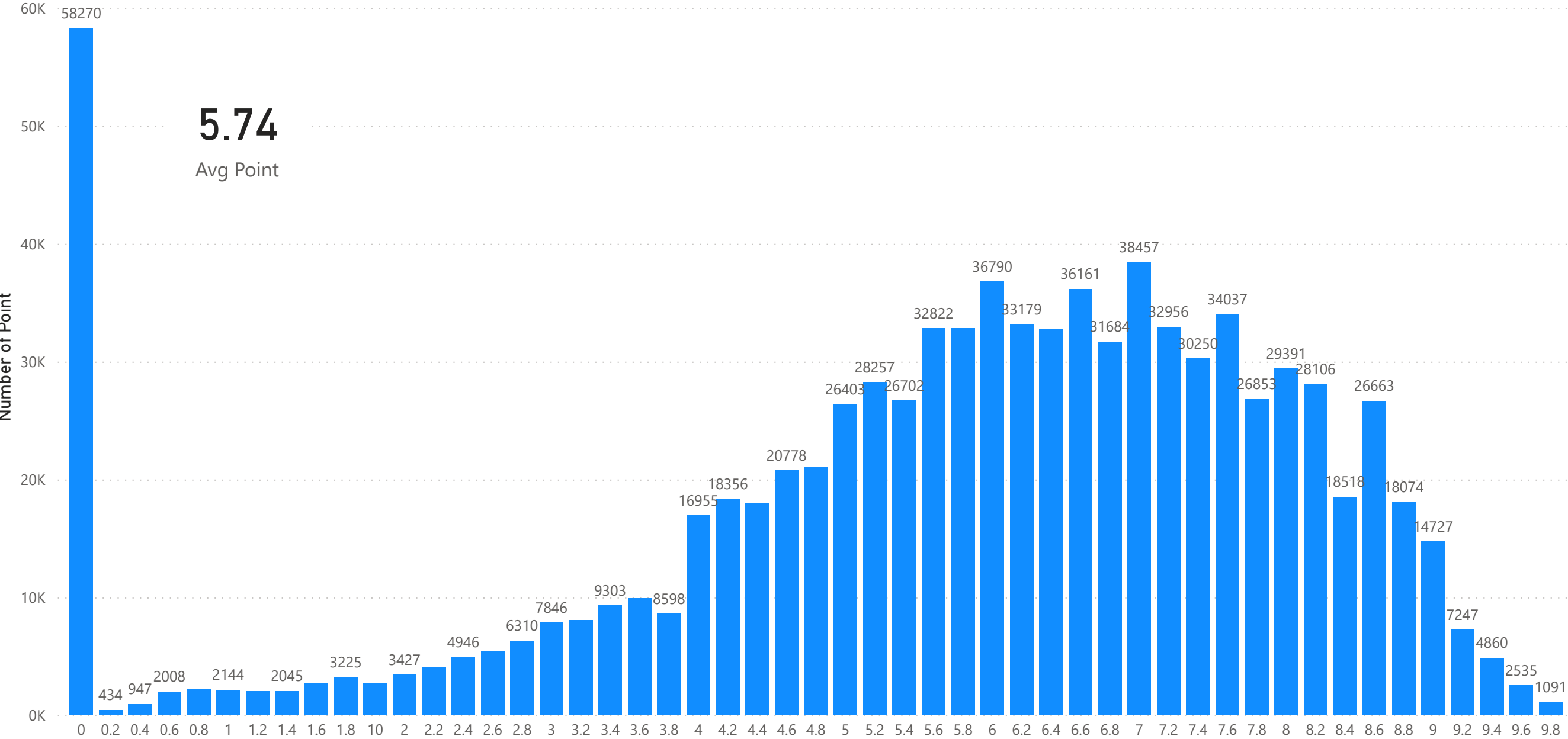
▼

Class Name

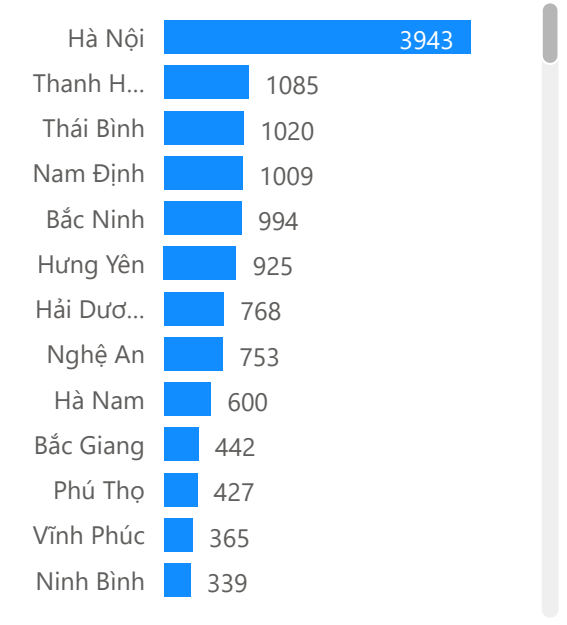
▼

All

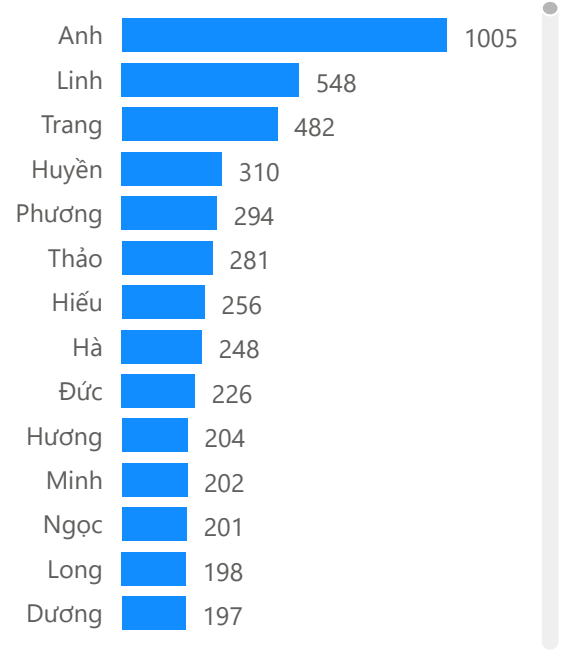
▼



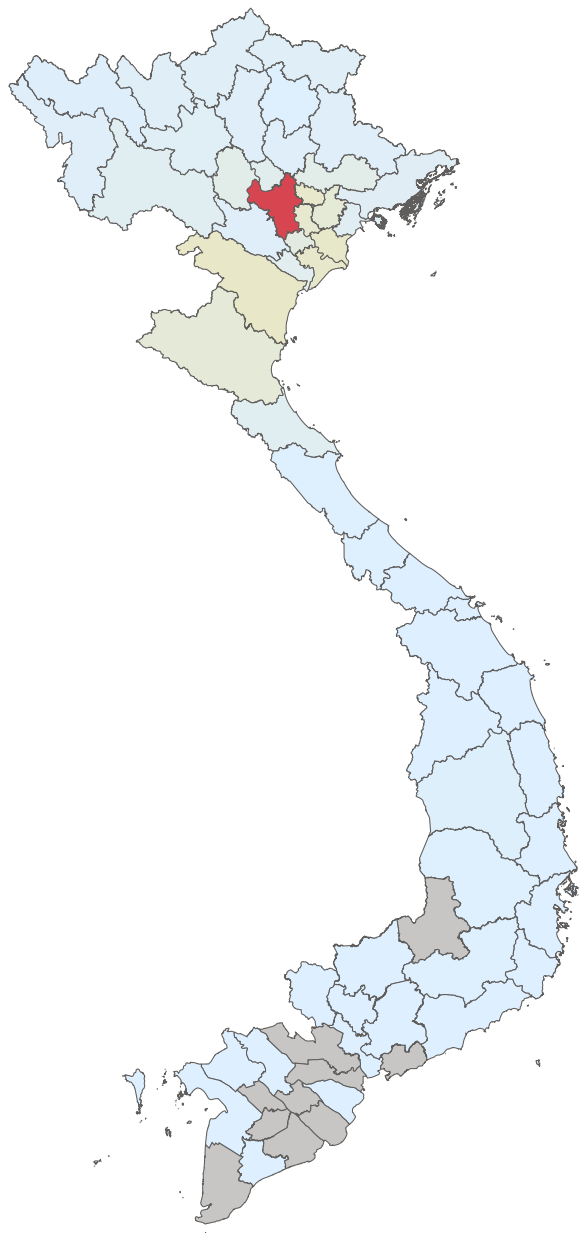
Total Student by Province



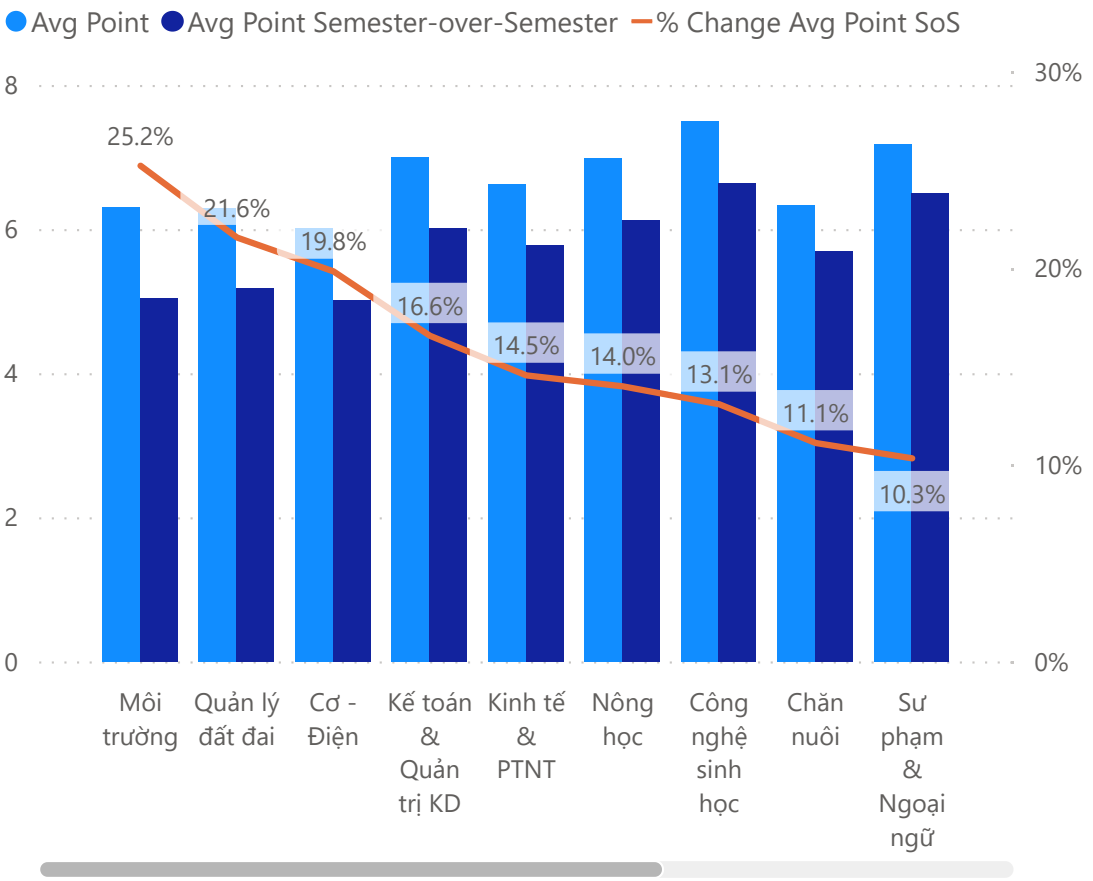
Total Student by First Name



Total Student by Province



Avg Point, Avg Point Semester-over-Semester and % Change Avg Point SoS by Faculty



Avg Point and Avg Point Semester-over-Semester by Khóa

